VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa

(Tiếp theo Công báo số 383 + 384)

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG HÓA NGUY HIỂM
(Kèm theo Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ)

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)
2570	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3279	6.1	6.1 +3	663
2571	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3279	6.1	6.1 +3	63
2572	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3280	6.1	6.1	66
2573	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3280	6.1	6.1	60
2574	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3280	6.1	6.1	60
2575	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	METAL CARBONYLS, LIQUID, N.O.S.	3281	6.1	6.1	66
2576	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	METAL CARBONYLS, LIQUID, N.O.S.	3281	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2577	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	METAL CARBONYLS, LIQUID, N.O.S.	3281	6.1	6.1	60
2578	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3282	6.1	6.1	66
2579	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3282	6.1	6.1	60
2580	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3282	6.1	6.1	60
2581	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3283	6.1	6.1	66
2582	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3283	6.1	6.1	60
2583	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3283	6.1	6.1	60
2584	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.	3284	6.1	6.1	66
2585	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.	3284	6.1	6.1	60
2586	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.	3284	6.1	6.1	60
2587	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	VANADIUM COMPOUND, N.O.S.	3285	6.1	6.1	66
2588	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	VANADIUM COMPOUND, N.O.S.	3285	6.1	6.1	60
2589	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	VANADIUM COMPOUND, N.O.S.	3285	6.1	6.1	60
2590	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3286	3	3 +6.1 +8	368
2591	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3286	3	3+6.1 +8	368
2592	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3287	6.1	6.1	66

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2593	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3287	6.1	6.1	60
2594	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3287	6.1	6.1	60
2595	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3288	6.1	6.1	66
2596	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3288	6.1	6.1	60
2597	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3288	6.1	6.1	60
2598	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3289	6.1	6.1 +8	668
2599	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3289	6.1	6.1 +8	68
2600	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3290	6.1	6.1 +8	668
2601	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3290	6.1	6.1 +8	68
2602	CHẤT THẢI BỆNH VIỆN, CHƯA PHÂN LOẠI, N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ (SINH HỌC), N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ CÓ KIỂM SOÁT, N.O.S.	CLINICAL WASTE, UNSPECIFIED, N.O.S. or (BIO) MEDICAL WASTE, N.O.S. or REGULATED MEDICAL WASTE, N.O.S.	3291	6.2	6.2	606
2603	CHẤT THẢI BỆNH VIỆN, CHƯA PHÂN LOẠI, N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ (SINH HỌC), N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ CÓ KIỂM SOÁT, N.O.S., trong nitơ lỏng làm lạnh	CLINICAL WASTE, UNSPECIFIED, N.O.S. or (BIO) MEDICAL WASTE, N.O.S. or REGULATED MEDICAL WASTE, N.O.S., in refrigerated liquid nitrogen	3291	6.2	6.2 +2.2	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2604	ẮC QUY, CHỨA NATRI, hoặc PIN, CHỨA NATRI	BATTERIES, CONTAINING SODIUM, or CELLS, CONTAINING SODIUM	3292	4.3	4.3	
2605	HYDRAZIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE, AQUEOUS SOLUTION with not more than 37% hydrazine, by mass	3293	6.1	6.1	60
2606	HYDRO XYANUA, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa ít hơn 45% hydro xyanua	HYDROGEN CYANIDE, SOLUTION IN ALCOHOL with not more than 45% hydrogen cyanide	3294	6.1	6.1 +3	663
2607	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S.	3295	3	3	33
2608	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	3295	3	3	33
2609	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	3295	3	3	33
2610	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S.	3295	3	3	30
2611	HEPTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 227)	HEPTAFLUOROPROPANE (REFRIGERANT GAS R 227)	3296	2	2.2	20
2612	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CLOTETRAFLOETAN chứa ít hơn 8,8% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND CHLOROTETRAFLUORO-ETHANE MIXTURE with not more than 8.8% ethylene oxide	3297	2	2.2	20
2613	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ PENTAFLOETAN chứa ít hơn 7,9% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND PENTAFLUOROETHANE MIXTURE with not more than 7.9% ethylene oxide	3298	2	2.2	20
2614	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ TETRAFLOETAN chứa ít hơn 5,6% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND TETRAFLUOROETHANE MIXTURE with not more than 5.6% ethylene oxide	3299	2	2.2	20

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2615	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 87% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND CARBON DIOXIDE MIXTURE with more than 87% ethylene oxide	3300	2	2.3 +2.1	263
2616	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, SELF- HEATING, N.O.S.	3301	8	8 +4.2	884
2617	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, SELF- HEATING, N.O.S.	3301	8	8 +4.2	84
2618	2-DIMETYLAMINOETYL ACRYLAT	2-DIMETHYLAMINOETHYL ACRYLATE	3302	6.1	6.1	60
2619	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.	3303	2	2.3 +5.1	265
2620	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3304	2	2.3 +8	268
2621	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	3305	2	2.3 +2.1 +8	263
2622	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.	3306	2	2.3 +5.1 +8	265
2623	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.	3307	2	2.3 +5.1	265
2624	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3308	2	2.3 +8	268
2625	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	3309	2	2.3 +2.1 +8	263
2626	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.	3310	2	2.3 +5.1 +8	265
2627	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	GAS, REFRIGERATED LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3311	2	2.2 +5.1	225

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2628	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	GAS, REFRIGERATED LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	3312	2	2.1	223
2629	CHẤT HỮU CƠ TẠO MÀU, TỰ GIA NHIỆT	ORGANIC PIGMENTS, SELF- HEATING	3313	4.2	4.2	40
2630	CHẤT HỮU CƠ TẠO MÀU, TỰ GIA NHIỆT	ORGANIC PIGMENTS, SELF- HEATING	3313	4.2	4.2	40
2631	HỢP CHẤT NHỰA dưới dạng bột nhão, tấm hoặc dây, sinh ra hơi dễ cháy	PLASTICS MOULDING COMPOUND in dough, sheet or extruded rope form evolving flammable vapour	3314	9	None	90
2632	MẪU HÓA CHẤT, ĐỘC	CHEMICAL SAMPLE, TOXIC	3315	6.1	6.1	
2633	BỘ DỤNG CỤ HÓA HỌC hoặc BỘ DỤNG CỤ CẤP CỨU	CHEMICAL KIT or FIRST AID KIT	3316	9	9	
2634	BỘ DỤNG CỤ HÓA HỌC hoặc BỘ DỤNG CỤ CẤP CỨU	CHEMICAL KIT or FIRST AID KIT	3316	9	9	
2635	2-AMINO-4,6-DINITROPHENOL, LÀM ƯỚT với trên 20% nước, theo khối lượng	2-AMINO-4,6-DINITROPHENOL, WETTED with not less than 20% water, by mass	3317	4.1	4.1	
2636	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15°C trong nước, chứa hơn 50% amoniac	AMMONIA SOLUTION, relative density less than 0.880 at 15°C in water, with more than 50% ammonia	3318	2	2.3 +8	268
2637	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG RẮN, N.O.S. chứa từ 2% đến 10% nitơ glyxerin, theo khối lượng	NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, SOLID, N.O.S. with more than 2% but not more than 10% nitroglycerin, by mass	3319	4.1	4.1	
2638	NATRI BOHYDRUA VÀ NATRI HYDROXIT DUNG DỊCH, chứa dưới	SODIUM BOROHYDRIDE AND SODIUM HYDROXIDE SOLUTION,	3320	8	8	80

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
	12% natri bohydrua và dưới 40% natri hydroxit theo khối lượng	with not more than 12% sodium borohydride and not more than 40% sodium hydroxide by mass				
2639	NATRI BOHYDRUA VÀ NATRI HYDROXIT DUNG DỊCH, chứa dưới 12% natri bohydrua và dưới 40% natri hydroxit theo khối lượng	SODIUM BOROHYDRIDE AND SODIUM HYDROXIDE SOLUTION, with not more than 12% sodium borohydride and not more than 40% sodium hydroxide by mass	3320	8	8	80
2640	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-II), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-II), non fissile or fissile-excepted	3321	7	7X	70
2641	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-III), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-III), non fissile or fissile-excepted	3322	7	7X	70
2642	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI C, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE C PACKAGE, non fissile or fissile-excepted	3323	7	7X	70
2643	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-II), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-II), FISSILE	3324	7	7X +7E	70
2644	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP, (LSA-III), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY, (LSA-III), FISSILE	3325	7	7X +7E	70
2645	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, VẬT NHIỄM BẨN BỀ MẶT (SCO-I hoặc SCO-II), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, SURFACE CONTAMINATED OBJECTS (SCO-I or SCO-II), FISSILE	3326	7	7X +7E	70
2646	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI A, PHÂN HẠCH, dạng không đặc biệt	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, FISSILE, non- special form	3327	7	7X +7E	70

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2647	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI B(U), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(U) PACKAGE, FISSILE	3328	7	7X +7E	70
2648	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI B(M), PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(M) PACKAGE, FISSILE	3329	7	7X +7E	70
2649	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI C, PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE C PACKAGE, FISSILE	3330	7	7X +7E	70
2650	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, ĐƯỢC VẬN CHUYỂN VỚI BỐ TRÍ ĐẶC BIỆT, PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TRANSPORTED UNDER SPECIAL ARRANGEMENT, FISSILE	3331	7	7X +7E	70
2651	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI A, DẠNG ĐẶC BIỆT, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, SPECIAL FORM, non fissile or fissile-excepted	3332	7	7X	70
2652	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI A, DẠNG ĐẶC BIỆT, PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, SPECIAL FORM, FISSILE	3333	7	7X +7E	70
2653	Chất lỏng kiểm soát trong hàng không, n.o.s.	Aviation regulated liquid, n.o.s.	3334	9		
2654	Chất rắn kiểm soát trong hàng không, n.o.s.	Aviation regulated solid, n.o.s.	3335	9		
2655	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	3336	3	3	33
2656	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	3336	3	3	33

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2657	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	3336	3	3	33
2658	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	3336	3	3	30
2659	MÔI CHẤT LẠNH R 404A (Pentafloetan, 1,1,1-trifloetan, và 1,1,1,2-tetrafloetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 44% pentafloetan và 52% 1,1,1-trifloetan)	REFRIGERANT GAS R 404A (Pentafluoroethane, 1,1,1- trifluoroethane, and 1,1,1,2- tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 44% pentafluoroethane and 52% 1,1,1- trifluoroethane)	3337	2	2.2	20
2660	MÔI CHẤT LẠNH R 407A (diflometan, pentafloetan, và 1,1,1,2-tetrafloetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 20% diflometan và 40% pentafloetan)	REFRIGERANT GAS R 407A (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 20% difluoromethane and 40% pentafluoroethane)	3338	2	2.2	20
2661	MÔI CHẤT LẠNH R 407B (diflometan, pentafloetan, và 1,1,1,2-tetrafloetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 10% diflometan và 70% pentafloetan)	REFRIGERANT GAS R 407B (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 10% difluoromethane and 70% pentafluoroethane)	3339	2	2.2	20
2662	MÔI CHẤT LẠNH R 407C (diflometan, pentafloetan, và 1,1,1,2-tetrafloetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 23% diflometan và 25% pentafloetan)	REFRIGERANT GAS R 407C (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 23%difluoromethane and 25% pentafluoroethane)	3340	2	2.2	20

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2663	THIOUREA DIOXIT	THIOUREA DIOXIDE	3341	4.2	4.2	40
2664	THIOUREA DIOXIT	THIOUREA DIOXIDE	3341	4.2	4.2	40
2665	XANTHAT	XANTHATES	3342	4.2	4.2	40
2666	XANTHAT	XANTHATES	3342	4.2	4.2	40
2667	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with not more than 30% nitroglycerin, by mass	3343	3	3	
2668	PENTAERYTHRIT TETRANITRAT (PENTAERYTHRITOL TETRANITRAT, PETN) HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG RẮN, N.O.S. chứa từ 10% đến 20% PETN, theo khối lượng	PENTAERYTHRITE TETRANITRATE (PENTAERYTHRITOL TETRANITRATE; PETN) MIXTURE, DESENSITIZED, SOLID, N.O.S. with more than 10% but not more than 20% PETN, by mass	3344	4.1	4.1	
2669	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3345	6.1	6.1	66
2670	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3345	6.1	6.1	60
2671	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3345	6.1	6.1	60
2672	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	3346	3	3 +6.1	336
2673	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE,	3346	3	3 +6.1	336

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
	PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C				
2674	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3347	6.1	6.1 +3	663
2675	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3347	6.1	6.1 +3	63
2676	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3347	6.1	6.1+3	63
2677	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3348	6.1	6.1	66
2678	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3348	6.1	6.1	60
2679	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3348	6.1	6.1	60
2680	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3349	6.1	6.1	66
2681	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3349	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2682	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3349	6.1	6.1	60
2683	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	3350	3	3 +6.1	336
2684	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	3350	3	3 +6.1	336
2685	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3351	6.1	6.1 +3	663
2686	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3351	6.1	6.1 +3	63
2687	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3351	6.1	6.1 +3	63
2688	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3352	6.1	6.1	66
2689	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3352	6.1	6.1	60
2690	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC	PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3352	6.1	6.1	60
2691	KHÍ TRỪ SÂU, DỄ CHÁY, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, FLAMMABLE, N.O.S.	3354	2	2.1	23
2692	KHÍ TRỪ SÂU, CHẤT ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3355	2	2.3 +2.1	263

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2693	MÁY TẠO ÔXY, HÓA HỌC	OXYGEN GENERATOR, CHEMICAL	3356	5.1	5.1	
2694	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, LIQUID, N.O.S. with not more than 30% nitroglycerin, by mass	3357	3	3	
2695	MÁY LÀM LẠNH, chứa khí hóa lỏng, dễ cháy, không độc	REFRIGERATING MACHINES containing flammable, non-toxic, liquefied gas	3358	2	2.1	
2696	ĐƠN VỊ VẬN TẢI CHỞ HÀNG XÔNG KHÓI	FUMIGATED CARGO TRANSPORT UNIT	3359	9		
2697	Sợi, thực vật, khô	Fibres, vegetable, dry	3360	4.1		
2698	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3361	6.1	6.1 +8	68
2699	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHLOROSILANES, TOXIC, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	3362	6.1	6.1 +3 +8	638
2700	Hàng nguy hiểm trong máy móc hoặc hàng nguy hiểm trong máy móc thiết bị	Dangerous goods in machinery or dangerous goods in apparatus	3363	9		
2701	TRINITROPHENOL (AXIT PICRIC), LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROPHENOL (PICRIC ACID), WETTED with not less than 10% water, by mass	3364	4.1	4.1	
2702	TRINITROCLOBENZEN (PICRYL CLORUA), LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROCHLOROBENZENE (PICRYL CHLORIDE), WETTED with not less than 10% water, by mass	3365	4.1	4.1	
2703	TRINITROTOLUEN (TNT), LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROTOLUENE (TNT), WETTED with not less than 10% water, by mass	3366	4.1	4.1	
2704	TRINITROBENZEN, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROBENZENE, WETTED with not less than 10% water, by mass	3367	4.1	4.1	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2705	AXIT TRINITROBENZOIC, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	TRINITROBENZOIC ACID, WETTED with not less than 10% water, by mass	3368	4.1	4.1	
2706	NATRI DINITRO-o-CRESOLAT, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	SODIUM DINITRO-o-CRESOLATE, WETTED with not less than 10% water, by mass	3369	4.1	4.1 +6.1	
2707	UREA NITRAT, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	UREA NITRATE, WETTED with not less than 10% water, by mass	3370	4.1	4.1	
2708	2 -METYLBUTANAL	2 -METHYLBUTANAL	3371	3	3	33
2709	CHẤT SINH HỌC, PHÂN LOẠI B	BIOLOGICAL SUBSTANCE, CATEGORY B	3373	6.2	6.2	606
2710	CHẤT SINH HỌC, PHÂN LOẠI B (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật)	BIOLOGICAL SUBSTANCE, CATEGORY B (animal material only)	3373	6.2	6.2	606
2711	AXETYLEN, KHÔNG DUNG MÔI	ACETYLENE, SOLVENT FREE	3374	2	2.1	
2712	NHŨ TƯƠNG AMONI NITRAT hoặc HUYỀN PHÙ hoặc GEL, chất trung gian cho các chất nổ mạnh, dạng lỏng	AMMONIUM NITRATE EMULSION or SUSPENSION or GEL, intermediate for blasting explosives, liquid	3375	5.1	5.1	50
2713	NHŨ TƯƠNG AMONI NITRAT hoặc HUYỀN PHÙ hoặc GEL, chất trung gian cho các chất nổ mạnh, dạng rắn	AMMONIUM NITRATE EMULSION or SUSPENSION or GEL, intermediate for blasting explosives, solid	3375	5.1	5.1	50
2714	4-NITROPHENYL-HYDRAZIN, chứa hơn 30% nước, theo khối lượng	4-NITROPHENYL-HYDRAZINE, with not less than 30% water, by mass	3376	4.1	4.1	
2715	NATRI PERBORAT MONOHYDRAT	SODIUM PERBORATE MONOHYDRATE	3377	5.1	5.1	50
2716	NATRI CACBONAT PEROXYHYDRAT	SODIUM CARBONATE PEROXYHYDRATE	3378	5.1	5.1	50
2717	NATRI CACBONAT PEROXYHYDRAT	SODIUM CARBONATE PEROXYHYDRATE	3378	5.1	5.1	50

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2718	CHẤT NỔ KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S.	DESENSITIZED EXPLOSIVE, LIQUID, N.O.S.	3379	3	3	
2719	CHẤT NỔ KHỬ NHẠY, DẠNG RẮN, N.O.S.	DESENSITIZED EXPLOSIVE, SOLID, N.O.S.	3380	4.1	4.1	
2720	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3381	6.1	6.1	66
2721	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3382	6.1	6.1	66
2722	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3383	6.1	6.1 +3	663
2723	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3384	6.1	6.1 +3	663
2724	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m³ and saturated	3385	6.1	6.1 +4.3	623

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
	hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	vapour concentration greater than or equal to 500 LC50				
2725	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3386	6.1	6.1 +4.3	623
2726	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3387	6.1	6.1 +5.1	665
2727	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, OXIDIZING, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3388	6.1	6.1+5.1	665
2728	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3389	6.1	6.1 +8	668
2729	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3390	6.1	6.1 +8	668

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2730	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, DẪN LỬA	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, PYROPHORIC	3391	4.2	4.2	43
2731	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, DẪN LỬA	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, PYROPHORIC	3392	4.2	4.2	333
2732	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, DẪN LỬA, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, PYROPHORIC, WATER-REACTIVE	3393	4.2	4.2 +4.3	X432
2733	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, DẪN LỬA, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, PYROPHORIC, WATER-REACTIVE	3394	4.2	4.2 +4.3	X333
2734	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE	3395	4.3	4.3	X423
2735	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE	3395	4.3	4.3	423
2736	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE	3395	4.3	4.3	423
2737	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	3396	4.3	4.3 +4.1	X423
2738	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	3396	4.3	4.3 +4.1	423
2739	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	3396	4.3	4.3 +4.1	423

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2740	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, SELF-HEATING	3397	4.3	4.3 +4.2	X423
2741	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, SELF-HEATING	3397	4.3	4.3 +4.2	423
2742	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, WATER- REACTIVE, SELF-HEATING	3397	4.3	4.3 +4.2	423
2743	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE	3398	4.3	4.3	X323
2744	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE	3398	4.3	4.3	323
2745	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE	3398	4.3	4.3	323
2746	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	3399	4.3	4.3 +3	X323
2747	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	3399	4.3	4.3 +3	323
2748	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, LIQUID, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE	3399	4.3	4.3 +3	323

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2749	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, SELF-HEATING	3400	4.2	4.2	40
2750	CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT	ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, SELF-HEATING	3400	4.2	4.2	40
2751	HỖN HỐNG (AMALGAM) KIM LOẠI KIỀM, DẠNG RẮN	ALKALI METAL AMALGAM, SOLID	3401	4.3	4.3	X423
2752	HỖN HỐNG (AMALGAM) KIM LOẠI KIỀM THỔ, DẠNG RẮN	ALKALINE EARTH METAL AMALGAM, SOLID	3402	4.3	4.3	X423
2753	HỢP KIM KIM LOẠI KALI, DẠNG RẮN	POTASSIUM METAL ALLOYS, SOLID	3403	4.3	4.3	X423
2754	HỢP KIM CỦA NATRI VÀ KALI, DẠNG RẮN	POTASSIUM SODIUM ALLOYS, SOLID	3404	4.3	4.3	X423
2755	BARI CLORAT DUNG DỊCH	BARIUM CHLORATE SOLUTION	3405	5.1	5.1 +6.1	56
2756	BARI CLORAT DUNG DỊCH	BARIUM CHLORATE SOLUTION	3405	5.1	5.1 +6.1	56
2757	BARI PERCLORAT DUNG DỊCH	BARIUM PERCHLORATE SOLUTION	3406	5.1	5.1 +6.1	56
2758	BARI PERCLORAT DUNG DỊCH	BARIUM PERCHLORATE SOLUTION	3406	5.1	5.1 +6.1	56
2759	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA DUNG DỊCH	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE SOLUTION	3407	5.1	5.1	50
2760	HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA DUNG DỊCH	CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE SOLUTION	3407	5.1	5.1	50
2761	CHÌ PERCLORAT DUNG DỊCH	LEAD PERCHLORATE SOLUTION	3408	5.1	5.1 +6.1	56
2762	CHÌ PERCLORAT DUNG DỊCH	LEAD PERCHLORATE SOLUTION	3408	5.1	5.1 +6.1	56

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2763	CLONITROBENZEN, DẠNG LỎNG	CHLORONITROBENZENES, LIQUID	3409	6.1	6.1	60
2764	4-CLO-o-TOLUIDIN HYDROCLORUA DUNG DỊCH	4-CHLORO-o-TOLUIDINE HYDROCHLORIDE SOLUTION	3410	6.1	6.1	60
2765	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	beta-NAPHTHYLAMINE SOLUTION	3411	6.1	6.1	60
2766	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	beta-NAPHTHYLAMINE SOLUTION	3411	6.1	6.1	60
2767	AXIT FORMIC chứa từ 10% đến 85% axit theo khối lượng	FORMIC ACID with not less than 10% but not more than 85% acid by mass	3412	8	8	80
2768	AXIT FORMIC chứa từ 5% đến 10% axit theo khối lượng	FORMIC ACID with not less than 5% but less than 10% acid by mass	3412	8	8	80
2769	KALI XYANUA DUNG DỊCH	POTASSIUM CYANIDE SOLUTION	3413	6.1	6.1	66
2770	KALI XYANUA DUNG DỊCH	POTASSIUM CYANIDE SOLUTION	3413	6.1	6.1	60
2771	KALI XYANUA DUNG DỊCH	POTASSIUM CYANIDE SOLUTION	3413	6.1	6.1	60
2772	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	SODIUM CYANIDE SOLUTION	3414	6.1	6.1	66
2773	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	SODIUM CYANIDE SOLUTION	3414	6.1	6.1	60
2774	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	SODIUM CYANIDE SOLUTION	3414	6.1	6.1	60
2775	NATRI FLORIT DUNG DỊCH	SODIUM FLUORIDE SOLUTION	3415	6.1	6.1	60
2776	CLOACETO-PHENON, DẠNG LỎNG	CHLOROACETO-PHENONE, LIQUID	3416	6.1	6.1	60
2777	XYLYL BROMUA, DẠNG RẮN	XYLYL BROMIDE, SOLID	3417	6.1	6.1	60
2778	2,4-TOLUYLENEDIAMIN DUNG DỊCH	2,4-TOLUYLENEDIAMINE SOLUTION	3418	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2779	PHỨC CHẤT AXIT BO TRIFLORUA AXETIC, DẠNG RẮN	BORON TRIFLUORIDE ACETIC ACID COMPLEX, SOLID	3419	8	8	80
2780	PHỨC CHẤT AXIT BO TRIFLORUA PROPIONIC, DẠNG RẮN	BORON TRIFLUORIDE PROPIONIC ACID COMPLEX, SOLID	3420	8	8	80
2781	KALI HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH	POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	3421	8	8 +6.1	86
2782	KALI HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH	POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	3421	8	8 +6.1	86
2783	KALI FLORIT DUNG DỊCH	POTASSIUM FLUORIDE SOLUTION	3422	6.1	6.1	60
2784	TETRAMETYL-AMONI HYDROXIT, DẠNG RẮN	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE, SOLID	3423	8	8	80
2785	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT DUNG DỊCH	AMMONIUM DINITRO-o-CRESOLATE SOLUTION	3424	6.1	6.1	60
2786	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT DUNG DỊCH	AMMONIUM DINITRO-o-CRESOLATE SOLUTION	3424	6.1	6.1	60
2787	AXIT BROMAXETIC, DẠNG RẮN	BROMOACETIC ACID, SOLID	3425	8	8	80
2788	ACRYLAMIT DUNG DỊCH	ACRYLAMIDE SOLUTION	3426	6.1	6.1	60
2789	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG RẮN	CHLOROBENZYL CHLORIDES, SOLID	3427	6.1	6.1	60
2790	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG RẮN	3-CHLORO-4-METHYLPHENYL ISOCYANATE, SOLID	3428	6.1	6.1	60
2791	CLOTOLUIDIN, DẠNG LỎNG	CHLOROTOLUIDINES, LIQUID	3429	6.1	6.1	60
2792	XYLENOL, DẠNG LỎNG	XYLENOLS, LIQUID	3430	6.1	6.1	60
2793	NITROBENZO-TRIFLORIT, DẠNG RẮN	NITROBENZO-TRIFLUORIDES, SOLID	3431	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2794	POLYCLORINAT BIPHENYL, DẠNG RẮN	POLYCHLORINATED BIPHENYLS, SOLID	3432	9	9	90
2795	NITROCRESOL, DẠNG LỎNG	NITROCRESOLS, LIQUID	3434	6.1	6.1	60
2796	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG RẮN	HEXAFLUOROACETONE HYDRATE, SOLID	3436	6.1	6.1	60
2797	CLOCRESOL, DẠNG RẮN	CHLOROCRESOLS, SOLID	3437	6.1	6.1	60
2798	CỒN alpha-METYLBENZYL, DẠNG RẮN	alpha-METHYLBENZYL ALCOHOL, SOLID	3438	6.1	6.1	60
2799	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3439	6.1	6.1	66
2800	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3439	6.1	6.1	60
2801	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3439	6.1	6.1	60
2802	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3440	6.1	6.1	66
2803	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3440	6.1	6.1	60
2804	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	SELENIUM COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	3440	6.1	6.1	60
2805	CLODINITROBENZEN, DẠNG RẮN	CHLORODINITROBENZENES, SOLID	3441	6.1	6.1	60
2806	DICLOANILIN, DẠNG RẮN	DICHLOROANILINES, SOLID	3442	6.1	6.1	60
2807	DINITROBENZEN, DẠNG RẮN	DINITROBENZENES, SOLID	3443	6.1	6.1	60
2808	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	NICOTINE HYDROCHLORIDE, SOLID	3444	6.1	6.1	60
2809	NICOTIN SUNPHAT, DẠNG RẮN	NICOTINE SULPHATE, SOLID	3445	6.1	6.1	60
2810	NITROTOLUEN, DẠNG RẮN	NITROTOLUENES, SOLID	3446	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2811	NITROXYLEN, DẠNG RẮN	NITROXYLENES, SOLID	3447	6.1	6.1	60
2812	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	TEAR GAS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.	3448	6.1	6.1	66
2813	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	TEAR GAS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.	3448	6.1	6.1	60
2814	BROMBENZYL XYANUA, DẠNG RẮN	BROMOBENZYL CYANIDES, SOLID	3449	6.1	6.1	66
2815	DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG RẮN	DIPHENYLCHLORO-ARSINE, SOLID	3450	6.1	6.1	66
2816	TOLUIDIN, DẠNG RẮN	TOLUIDINES, SOLID	3451	6.1	6.1	60
2817	XYLIDIN, DẠNG RẮN	XYLIDINES, SOLID	3452	6.1	6.1	60
2818	AXIT PHOSPHORIC, DẠNG RẮN	PHOSPHORIC ACID, SOLID	3453	8	8	80
2819	DINITƠ TOLUEN, DẠNG RẮN	DINITROTOLUENES, SOLID	3454	6.1	6.1	60
2820	CRESOL, DẠNG RẮN	CRESOLS, SOLID	3455	6.1	6.1 +8	68
2821	AXIT NITROSYLSUNPHURIC, DẠNG RẮN	NITROSYLSULPHURIC ACID, SOLID	3456	8	8	X80
2822	CLONITROTOLUEN, DẠNG RẮN	CHLORONITROTOLUENES, SOLID	3457	6.1	6.1	60
2823	NITROANISOL, DẠNG RẮN	NITROANISOLES, SOLID	3458	6.1	6.1	60
2824	NITROBROMBENZEN, DẠNG RẮN	NITROBROMOBENZENES, SOLID	3459	6.1	6.1	60
2825	N-ETYLBENZYL-TOLUIDIN, DẠNG RẮN	N-ETHYLBENZYL-TOLUIDINES, SOLID	3460	6.1	6.1	60
2826	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, SOLID, N.O.S.	3462	6.1	6.1	66

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2827	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, SOLID, N.O.S.	3462	6.1	6.1	60
2828	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, SOLID, N.O.S.	3462	6.1	6.1	60
2829	AXIT PROPIONIC chứa hơn 90% axit theo khối lượng	PROPIONIC ACID with not less than 90% acid by mass	3463	8	8 +3	83
2830	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3464	6.1	6.1	66
2831	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3464	6.1	6.1	60
2832	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3464	6.1	6.1	60
2833	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3465	6.1	6.1	66
2834	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3465	6.1	6.1	60
2835	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3465	6.1	6.1	60
2836	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.	3466	6.1	6.1	66
2837	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.	3466	6.1	6.1	60
2838	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.	3466	6.1	6.1	60
2839	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3467	6.1	6.1	66
2840	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3467	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2841	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3467	6.1	6.1	60
2842	HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ	HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM or HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM CONTAINED IN EQUIPMENT or HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM PACKED WITH EQUIPMENT	3468	2	2.1	
2843	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound)	3469	3	3+8	338
2844	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound)	3469	3	3 +8	338
2845	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh	PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid	3469	3	3 +8	38

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
	bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound)				
2846	SƠN, ĂN MÒN, DỄ CHÁY (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, ĂN MÒN, DỄ CHÁY (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT, CORROSIVE, FLAMMABLE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, CORROSIVE, FLAMMABLE (including paint thinning and reducing compound)	3470	8	8 +3	83
2847	HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES SOLUTION, N.O.S.	3471	8	8 +6.1	86
2848	HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH, N.O.S.	HYDROGENDIFLUORIDES SOLUTION, N.O.S.	3471	8	8 +6.1	86
2849	AXIT CROTONIC, DẠNG LỎNG	CROTONIC ACID, LIQUID	3472	8	8	80
2850	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ chứa chất lỏng dễ cháy	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT containing flammable liquids	3473	3	3	
2851	1-HYDROXYBENZOTRIAZOL MONOHYDRAT	1-HYDROXYBENZOTRIAZOLE MONOHYDRATE	3474	4.1	4.1	
2852	HỖN HỢP ETANON VÀ XĂNG hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ NHIÊN	ETHANOL AND GASOLINE MIXTURE or ETHANOL AND MOTOR SPIRIT	3475	3	3	33

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
	LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ DẦU, chứa hơn 10% etanon	MIXTURE or ETHANOL AND PETROL MIXTURE, with more than 10% ethanol				
2853	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa chất có khả năng kết hợp với nước	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing water-reactive substances	3476	4.3	4.3	
2854	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa chất ăn mòn	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing corrosive substances	3477	8	8	
2855	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa khí dễ cháy hóa lỏng	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing liquefied flammable gas	3478	2	2.1	
2856	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa hydro trong hydrua kim loại	FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing hydrogen in metal hydride	3479	2	2.1	
2857	ẮC QUY ION LITI (kể cả ắc quy polyme ion liti)	LITHIUM ION BATTERIES (including lithium ion polymer batteries)	3480	9	9A	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2858	ẮC QUY ION LITI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc ẮC QUY ION LITI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ (kể cả ắc quy polyme ion liti)	LITHIUM ION BATTERIES CONTAINED IN EQUIPMENT or LITHIUM ION BATTERIES PACKED WITH EQUIPMENT (including lithium ion polymer batteries)	3481	9	9A	
2859	KIM LOẠI KIỀM PHÂN TÁN, DỄ CHÁY hoặc KIM LOẠI KIỀM THỔ PHÂN TÁN, DỄ CHÁY	ALKALI METAL DISPERSION, FLAMMABLE or ALKALINE EARTH METAL DISPERSION, FLAMMABLE	3482	4.3	4.3 +3	X323
2860	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ, DỄ CHÁY	MOTOR FUEL ANTI-KNOCK MIXTURE, FLAMMABLE	3483	6.1	6.1 +3	663
2861	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, DỄ CHÁY chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, FLAMMABLE with more than 37% hydrazine, by mass	3484	8	8 +3 +6.1	886
2862	CANXI HYPOCLORIT, KHÔ, ĂN MÒN hoặc CANXI HYPOCLORIT HỖN HỢP, KHÔ, ĂN MÒN chứa hơn 39% clo sẵn có (8,8% ôxy sẵn có)	CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY, CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY, CORROSIVE with more than 39% available chlorine (8.8% available oxygen)	3485	5.1	5.1 +8	58
2863	CANXI HYPOCLORIT HỖN HỢP, KHÔ, ĂN MÒN chứa từ 10% đến 39% clo sẵn có	CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY, CORROSIVE with more than 10% but not more than 39% available chlorine	3486	5.1	5.1 +8	58
2864	CANXI HYPOCLORIT, HYDRAT HÓA, ĂN MÒN hoặc CANXI HYPOCLORIT, HỖN HỢP HYDRAT HÓA, ĂN MÒN chứa từ 5,5% đến 16% nước	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, CORROSIVE with not less than 5.5% but not more than 16% water	3487	5.1	5.1+8	58

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2865	CANXI HYPOCLORIT, HYDRAT HÓA, ĂN MÒN hoặc CANXI HYPOCLORIT, HỖN HỢP HYDRAT HÓA, ĂN MÒN chứa từ 5,5% đến 16% nước	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, CORROSIVE with not less than 5.5% but not more than 16% water	3487	5.1	5.1 +8	58
2866	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3488	6.1	6.1 +3 +8	663
2867	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3489	6.1	6.1 +3 +8	663
2868	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50	3490	6.1	6.1 +3 +4.3	623
2869	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m³ and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50	3491	6.1	6.1 +3 +4.3	623

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2870	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỲNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC	3494	3	3 +6.1	336
2871	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỲNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC	3494	3	3 +6.1	336
2872	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỲNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC	3494	3	3 +6.1	36
2873	IOT	IODINE	3495	8	8 +6.1	86
2874	ẮC QUY, NIKEN HYDRUA KIM LOẠI	Batteries, nickel-metal hydride	3496	9		
2875	BỘT KRILL	KRILL MEAL	3497	4.2	4.2	40
2876	BỘT KRILL	KRILL MEAL	3497	4.2	4.2	40
2877	IOT MONOCLORUA, DẠNG LỎNG	IODINE MONOCHLORIDE, LIQUID	3498	8	8	80
2878	TỤ ĐIỆN HAI LỚP (công suất tích trữ năng lượng lớn hơn 0,3Wh)	CAPACITOR, ELECTRIC DOUBLE LAYER (with an energy storage capacity greater than 0.3Wh)	3499	9	9	
2879	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, N.O.S.	3500	2	2.2	20
2880	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, N.O.S.	3501	2	2.1	23
2881	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĐỘC, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, TOXIC, N.O.S.	3502	2	2.2 +6.1	26
2882	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĂN MÒN, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, CORROSIVE, N.O.S.	3503	2	2.2 +8	28
2883	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3504	2	2.1 +6.1	263
2884	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	3505	2	2.1 +8	238

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2885	THỦY NGÂN CÓ TRONG CÁC SẢN PHẨM	MERCURY CONTAINED IN MANUFACTURED ARTICLES	3506	8	8 +6.1	
2886	URANI HEXAFLORIT, VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ, số lượng dưới 0,1 kg mỗi kiện, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	URANIUM HEXAFLUORIDE, RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE, less than 0.1 kg per package, non-fissile or fissile-excepted	3507	6.1	6.1 +8	
2887	TỤ ĐIỆN, KHÔNG ĐỐI XỨNG (công suất tích trữ năng lượng trên 0,3Wh)	CAPACITOR, ASYMMETRIC (with an energy storage capacity greater than 0.3Wh)	3508	9	9	
2888	BAO BÌ THẢI LOẠI, RỖNG, CHƯA LÀM SẠCH	PACKAGINGS, DISCARDED, EMPTY, UNCLEANED	3509	9	9	90
2889	KHÍ HÚT BÁM, DỄ CHÁY, N.O.S.	ADSORBED GAS, FLAMMABLE, N.O.S.	3510	2	2.1	
2890	KHÍ HÚT BÁM, N.O.S.	ADSORBED GAS, N.O.S.	3511	2	2.2	
2891	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, N.O.S.	3512	2	2.3	
2892	KHÍ HÚT BÁM, ÔXY HÓA, N.O.S.	ADSORBED GAS, OXIDIZING, N.O.S.	3513	2	2.2 +5.1	
2893	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3514	2	2.3 +2.1	
2894	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.	3515	2	2.3 +5.1	
2895	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3516	2	2.3 +8	
2896	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	3517	2	2.3 +2.1 +8	
2897	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	ADSORBED GAS, TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.	3518	2	2.3 +5.1 +8	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2898	BO TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ	BORON TRIFLUORIDE, ADSORBED	3519	2	2.3 +8	
2899	CLO, BỊ HẤP THỤ	CHLORINE, ADSORBED	3520	2	2.3 +5.1 +8	
2900	SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	SILICON TETRAFLUORIDE, ADSORBED	3521	2	2.3 +8	
2901	ARSIN, BỊ HẤP THỤ	ARSINE, ADSORBED	3522	2	2.3 +2.1	
2902	GERMANE, BỊ HẤP THỤ	GERMANE, ADSORBED	3523	2	2.3 +2.1	
2903	PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	PHOSPHORUS PENTAFLUORIDE, ADSORBED	3524	2	2.3+8	
2904	PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ	PHOSPHINE, ADSORBED	3525	2	2.3 +2.1	
2905	HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ	HYDROGEN SELENIDE, ADSORBED	3526	2	2.3 +2.1	
2906	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ rắn	POLYESTER RESIN KIT, solid base material	3527	4.1	4.1	
2907	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ rắn	POLYESTER RESIN KIT, solid base material	3527	4.1	4.1	
2908	ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc ĐỘNG CƠ, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, PIN NHIÊU LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	ENGINE, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE LIQUID POWERED or ENGINE, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE LIQUID POWERED or MACHINERY, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED	3528	3	3	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2909	ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc ĐỘNG CƠ, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY	ENGINE, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE GAS POWERED or ENGINE, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE GAS POWERED or MACHINERY, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED	3529	2	2.1	
2910	ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG hoặc MÁY MÓC, ĐỐT TRONG	ENGINE, INTERNAL COMBUSTION or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION	3530	9	9	
2911	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG RẮN, ỔN ĐỊNH, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, SOLID, STABILIZED, N.O.S.	3531	4.1	4.1	40
2912	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG LỎNG, ỔN ĐỊNH, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, LIQUID, STABILIZED, N.O.S.	3532	4.1	4.1	40
2913	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED, N.O.S.	3533	4.1	4.1	40
2914	CHẤT POLYME HÓA, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT, N.O.S.	POLYMERIZING SUBSTANCE, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED, N.O.S.	3534	4.1	4.1	40
2915	CHẤT AMMONIA, THỂ ĐƯỢC LÀM Ở NHIỆT ĐỘ ĐÔNG LẠNH SÂU.	AMMONIA, DEEPLY REFRIGERATED	9000	2	2.3+8	
2916	CÁC CHẤT BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 60°C TRỞ LÊN - chất được bảo quản trong khoảng ngưỡng nhiệt độ 15°Kevil dưới điểm cháy nổ của chất	SUBSTANCES WITH A FLASH- POINT ABOVE 60°C which are carried heated within a limiting range of 15K below their flash-point	9001	3	none	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2917	CÁC CHẤT TỰ BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 200°C VÀ THẤP HƠN, N.O.S.	SUBSTANCES WITH A SELF- IGNITION TEMPRATURE OF 200°C AND BELOW, N.O.S.	9002	3	none	
2918	CÁC CHẤT BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 60°C TRỞ LÊN VÀ KHÔNG QUÁ 100°C, gồm các chất không được thuộc các loại nhóm hàng nguy hiểm khác	SUBSTANCES WITH A FLASH- POINT ABOVE 60°C AND NOT MORE THAN 100°C, which do not be longing another Class	9003	9	none	
2919	CHẤT DIPHENYMETHANE-4, 4'-DIISOCYANATE	DIPHENYMETHANE-4, 4'-DIISOCYANATE	9004	9	none	
2920	CHẤT ĐỘC HẠI VỚI MÔI TRƯỜNG, THỂ RẮN, N.O.S., BỊ NÓNG CHÁY	ENVIROMETALLY HAZARDOUS SUBSTANCE SOLID, N.O.S.	9005	9	none	
2921	CHẤT ĐỘC HẠI VỚI MÔI TRƯỜNG, THỂ LỎNG, N.O.S.	ENVIROMETALLY HAZARDOUS SUBSTANCE LIQUID, N.O.S.	9006	9	none	

PHỤ LỤC II

SỐ HIỆU NGUY HIỂM

(Kèm theo Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ)

Mục 1:
Số hiệu nguy hiểm gồm 2 hoặc 3 chữ số. Tổng quát các chữ số đó chỉ những sự nguy hiểm sau:

2. Sự phát tán khí do áp suất hay phản ứng hóa học
3. Sự cháy của chất lỏng (hay hóa hơi) và khí, hay chất lỏng tự sinh nhiệt
4. Sự cháy của chất rắn hay chất rắn tự sinh nhiệt
5. Sự ôxy hóa tỏa nhiệt
6. Tác động của độc tố
7. Sự phóng xạ
8. Sự ăn mòn
9. Sự nguy hiểm do phản ứng tự sinh mạnh

Ghi chú: Sự nguy hiểm do phản ứng tự sinh mạnh ở số 9 bao gồm cả khả năng tự nhiên mà chất bị tan rã, nổ hoặc phản ứng trùng hợp kèm theo sự giải phóng các khí độc dễ cháy.

Nếu con số được viết 2 lần sẽ chỉ mức độ nguy hiểm đặc biệt lớn.

Khi sự nguy hiểm kèm theo một chất độc được đã được chỉ một cách đầy đủ chỉ bằng một số hiệu thì sau số hiệu đó là số 0.

Sự kết hợp giữa các chữ số đó sẽ có ý nghĩa riêng biệt - xem Mục 2 dưới đây:

Nếu số hiệu nguy hiểm đứng trước bằng chữ X có nghĩa là chất đó sẽ phản ứng mạnh với nước. Với những chất như vậy, nước chỉ có thể được sử dụng khi có sự thông qua của các chuyên gia.

Mục 2:
Số hiệu nguy hiểm của các chất trong cột 6 Phụ lục I có ý nghĩa như sau:

20 khí gây ngạt hoặc khí không có rủi ro phụ

22 khí hóa lỏng làm lạnh, gây ngạt

223 khí hóa lỏng làm lạnh, dễ cháy

225 khí hóa lỏng làm lạnh, ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy)

23 khí dễ cháy

238 chất khí, dễ cháy ăn mòn

239 khí dễ cháy, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội

25 khí ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy)

26 khí độc

263 khí độc, dễ cháy

265 khí độc, ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy)

268 khí độc, ăn mòn

28 chất khí, ăn mòn

30 chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23°C đến 60°C (bao gồm)) hoặc chất lỏng dễ cháy hoặc chất rắn ở trạng thái nóng chảy có điểm chớp cháy trên 60°C, làm nóng đến nhiệt độ bằng hoặc trên điểm chớp cháy, hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt

323 chất lỏng dễ cháy khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy

X323 chất lỏng dễ cháy phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy[1]

33 chất lỏng dễ cháy cao (điểm chớp cháy dưới 23°C)

333 chất lỏng dẫn lửa

X333 chất lỏng dẫn lửa phản ứng nguy hiểm với nước[1]

336 chất lỏng dễ cháy cao, độc

338 chất lỏng dễ cháy cao, ăn mòn

X338 chất lỏng dễ cháy cao, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước[1]

339 chất lỏng dễ cháy cao có thể dẫn đến phản ứng dữ dội

36 chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23°C đến 60°C (bao gồm)), có độc tính nhẹ hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt, độc

362 chất lỏng dễ cháy, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy

X362 chất lỏng dễ cháy, độc, phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy[1]

368 chất lỏng dễ cháy, độc, ăn mòn

38 chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23°C đến 60°C (bao gồm)), có tính ăn mòn nhẹ hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt, ăn mòn

382 chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy

X382 chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy[1]

39 chất lỏng dễ cháy, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội

40 chất rắn dễ cháy, chất tự phản ứng, chất tự sinh nhiệt, hoặc chất polime hóa

423 chất rắn khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy, chất rắn dễ cháy khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy, hoặc chất rắn tự sinh nhiệt khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy

X423 chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy, chất rắn dễ cháy phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy, hoặc chất rắn tự sinh nhiệt phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy[1]

43 chất rắn dễ cháy (tự cháy)

X432 chất rắn dễ cháy (tự cháy) phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy[1]

44 chất rắn dễ cháy, ở trạng thái nóng chảy khi ở nhiệt độ cao

446 chất rắn dễ cháy, độc, ở trạng thái nóng chảy khi ở nhiệt độ cao

46 chất rắn dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt, độc

462 chất rắn, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy

X462 chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước, phát ra khí độc[1]

48 chất rắn dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt, ăn mòn

482 chất rắn ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy

X482 chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước, phát ra khí ăn mòn[1]

50 chất ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy)

539 peroxit hữu cơ dễ cháy

55 chất ô xy hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy)

556 chất ô xy hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), độc

558 chất ô xy hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), ăn mòn

559 chất ô xy hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), có thể dẫn đến phản ứng dữ dội

56 chất ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy), độc

568 chất ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy), độc, ăn mòn

58 chất ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy), ăn mòn

59 chất ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội

60 chất độc hoặc có độc tính nhẹ

606 chất lây nhiễm

623 chất lỏng độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy

63 chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23°C đến 60°C (bao gồm))

638 chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23°C đến 60°C (bao gồm)), ăn mòn

639 chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy trên 60°C) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội

64 chất rắn, độc, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt

642 chất rắn, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy

65 chất độc, ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy)

66 chất có độc tính cao

663 chất có độc tính cao, dễ cháy (điểm chớp cháy trên 60°C)

664 chất rắn độc tính cao, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt

665 chất có độc tính cao, ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy)

668 chất có độc tính cao, ăn mòn

X668 chất có độc tính cao, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước[1]

669 chất có độc tính cao có thể dẫn đến phản ứng dữ dội

68 chất độc, ăn mòn

69 chất độc hoặc có độc tính nhẹ, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội

70 vật liệu phóng xạ

768 vật liệu phóng xạ, độc, ăn mòn

78 vật liệu phóng xạ, ăn mòn

80 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ

X80 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, phản ứng nguy hiểm với nước[1]

823 chất lỏng ăn mòn khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy

83 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23°C đến 60°C (bao gồm))

X83 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy, (điểm chớp cháy từ 23°C đến 60°C (bao gồm)), phản ứng nguy hiểm với nước[1]

839 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23°C đến 60°C (bao gồm)) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội

X839 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23°C đến 60°C (bao gồm)), có thể dẫn đến phản ứng dữ dội và phản ứng nguy hiểm với nước[1]

84 chất rắn ăn mòn, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt

842 chất rắn ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy

85 chất ăn mòn hoặc có tính ăn nhẹ, ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy)

856 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy) và độc

86 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, độc

88 chất có tính ăn mòn cao

X88 chất có tính ăn mòn cao, phản ứng nguy hiểm với nước[1]

883 chất có tính ăn mòn cao, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23°C đến 60°C (bao gồm))

884 chất rắn ăn mòn cao, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt

885 chất có tính ăn mòn cao, ô xy hóa (tăng cường độ đám cháy)

886 chất có tính ăn mòn cao, độc

X886 chất có tính ăn mòn cao, độc, phản ứng nguy hiểm với nước[1]

89 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội

90 chất nguy hại môi trường; các chất nguy hiểm khác

99 các chất nguy hiểm khác được vận chuyển ở nhiệt độ cao.

PHỤ LỤC III
MẪU NHÃN, BIỂU TRƯNG HÀNG HÓA NGUY HIỂM

(Kèm theo Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ)

1. Mẫu nhãn, biểu trưng hàng hóa nguy hiểm:

1.1. Loại 1:

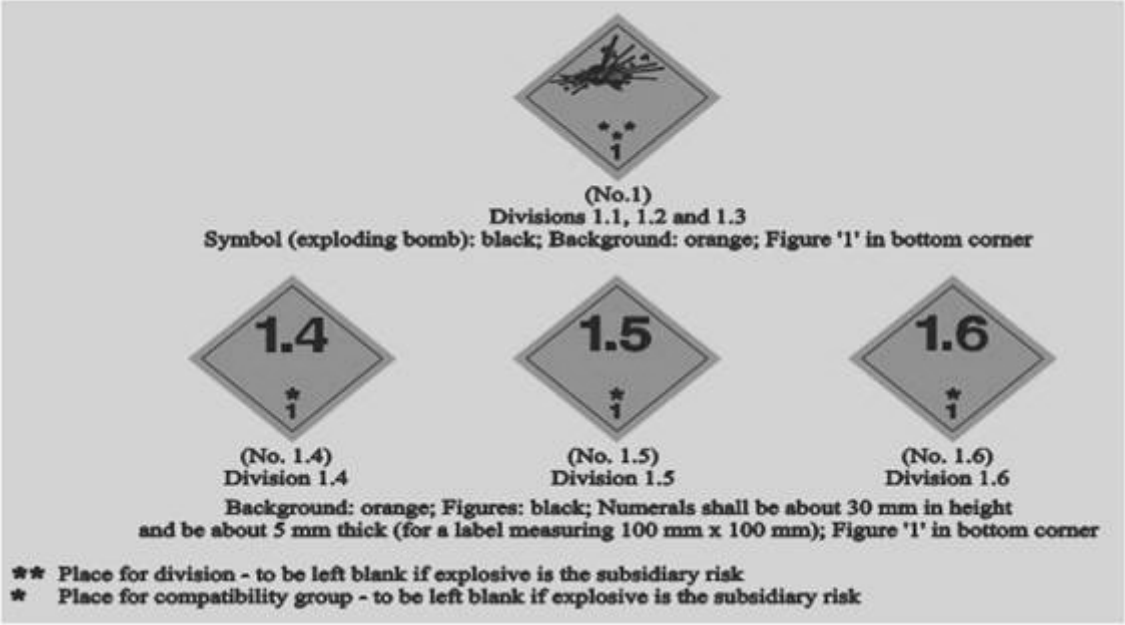

1.2. Loại 2:

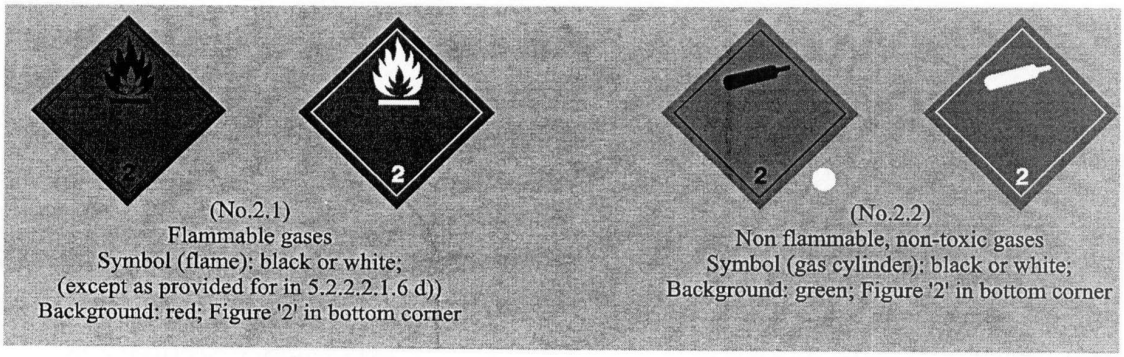

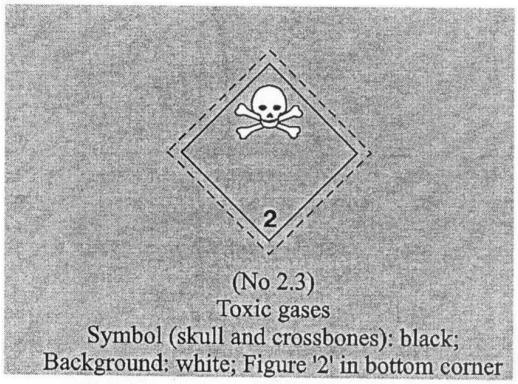

1.3. Loại 3:

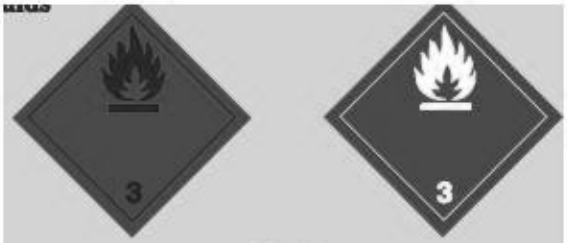

(No. 3)
Symbol (flame): black or white;
Background: red; Figure '3' in bottom corner

1.4. Loại 4:

(No. 4.1)
Symbol (flame): black;
Background: white with seven vertical red stripes;
Figure '4' in bottom corner

(No. 4.2)
Symbol (flame): black;
Background: upper half white, lower half red;
Figure '4' in bottom corner

(No. 4.3)
Symbol (flame): black or white;
Background: blue;
Figure '4' in bottom corner

1.5. Loại 5:

(No. 5.1)
Symbol (flame over circle): black;
Background: yellow;
Figure '5.1' in bottom corner

(No. 5.2)
Symbol (flame): black or white;
Background: upper half red; lower half yellow;
Figure '5.2' in bottom corner

Nhóm 5.1
CHẤT ÔXI HÓA

Nhóm 5.2
CHẤT PEROXYT HỮU CƠ

1.6. Loại 6:

(No. 6.1)
Symbol (skull and crossbones): black;
Background: white; Figure '6' in bottom corner

(No. 6.2)
The lower half of the label may bear the inscriptions: 'INFECTIOUS SUBSTANCE' and 'In the case of damage or leakage immediately notify Public Health Authority';
Symbol (three crescents superimposed on a circle) and inscriptions: black;
Background: white; Figure '6' in bottom corner

1.7. Loại 7:

(No. 7A)
Category I - White
Symbol (trefoil): black;
Background: white;
Text (mandatory): black in lower half of label:
'RADIOACTIVE'
'CONTENTS .....'
'ACTIVITY .....'
One red bar shall
follow the word 'RADIOACTIVE';
Figure '7' in bottom corner.

(No. 7B)
Category II - Yellow

(No. 7C)
Category III - Yellow

Symbol (trefoil): black;
Background: upper half yellow with white border, lower half white;
Text (mandatory): black in lower half of label:
'RADIOACTIVE'
'CONTENTS .....'
'ACTIVITY .....'
In a black outlined box: 'TRANSPORT INDEX';
Two red vertical bars shall follow the word 'RADIOACTIVE';
Three red vertical bars shall follow the word 'RADIOACTIVE';
Figure '7' in bottom corner.

(No. 7E)
Class 7 fissile material
Background: white;
Text (mandatory): black in upper half of label: 'FISSILE';
In a black outlined box in the lower half of the label:
'CRITICALITY SAFETY INDEX'
Figure '7' in bottom corner.

1.8. Loại 8:

(No. 8)
Symbol (liquids, spilling from two glass vessels and attacking a hand and a metal): black;
Background: upper half white;
lower half black with white border;
Figure '8' in bottom corner

1.9. Loại 9:

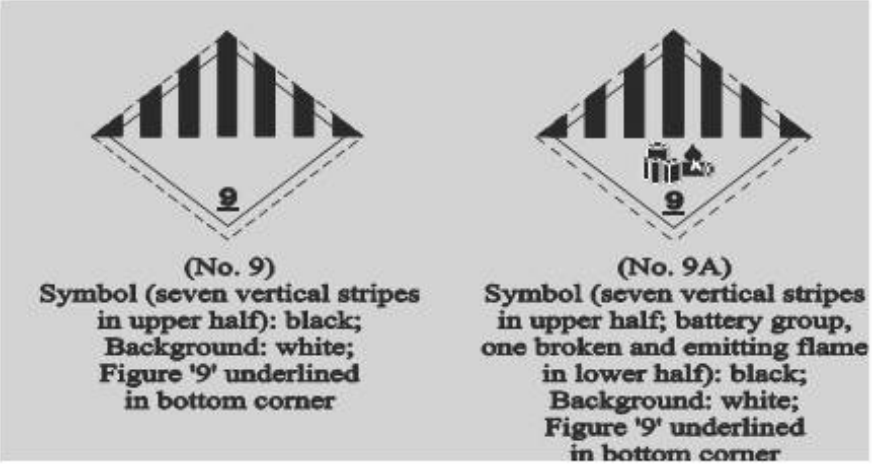

2. Kích thước nhãn, biểu trưng:

- Áp dụng đối với kiện hàng: 100 mm x 100 mm;
- Áp dụng cho Container: 250 mm x 250 mm;
- Áp dụng trên phương tiện: 500 mm x 500 mm.

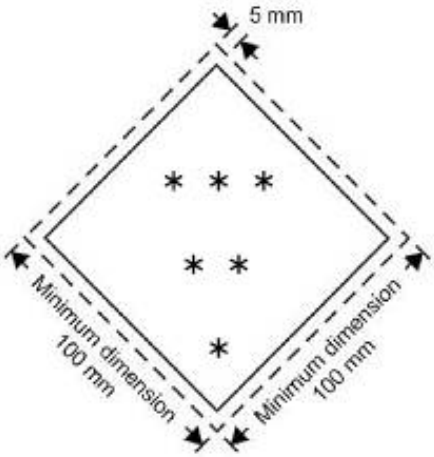

3. Báo hiệu nguy hiểm

3.1. Kích thước

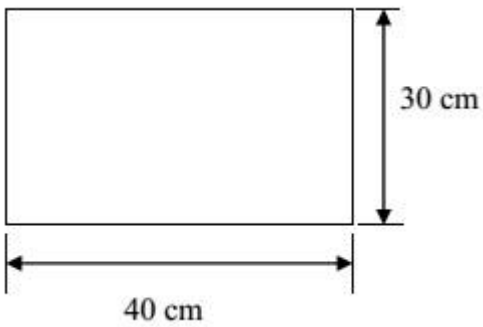

3.2. Ví dụ biển hiệu màu cam có số hiệu nguy hiểm và số hiệu UN

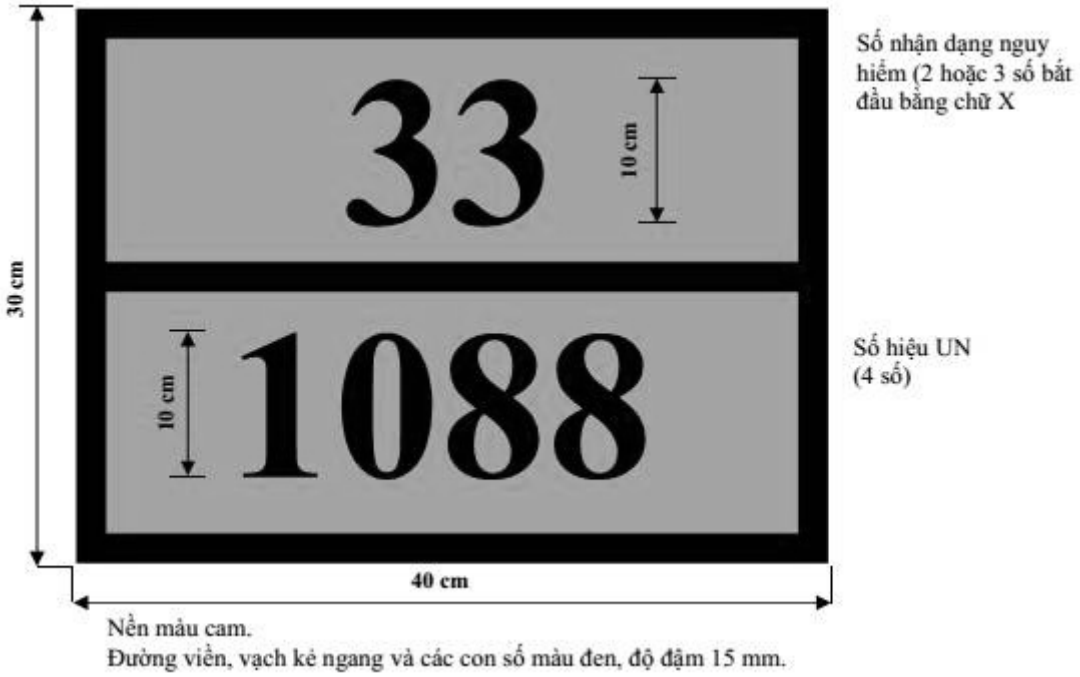

PHỤ LỤC IV
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (....)
(Kèm theo Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ)

Tên tổ chức, cá nhân:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../.....	
	....., ngày... tháng... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (....)

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại..... Fax..... Email:.....

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số..... ngày..... tháng.... năm....., tại.....

3. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:..... do.... (tên cơ quan cấp).... cấp ngày..... đến ngày.

4. Họ tên người đại diện pháp luật..... Chức danh.....

Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số/số thẻ căn cước công dân:.....

Đơn vị cấp:..... ngày cấp.....

5. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyến).

6. Thông tin về người điều khiển phương tiện gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, hạng giấy phép điều khiển phương tiện (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyến); đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình tập huấn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

7. Thông tin về người áp tải (nếu có) gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân.

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất nguy hiểm sau:

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)
1					
2					
...					

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

1.

2.

.....

..... (*tên tổ chức, cá nhân*)..... cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày..... tháng..... năm.....
Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đề nghị cấp loại hình nào thì ghi loại đó(cấp mới/cấp bổ sung phương tiện giao thông đường bộ/đường thủy nội địa).

- Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.